

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11.385.653.577	9.318.289.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.736.395.841	2.544.626.087
1. Tiền	111	V.01	2.736.395.841	2.544.626.087
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.245.289.481	6.269.935.420
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		2.030.270.622	2.130.212.886
2. Trả trước cho người bán	132		6.440.001.224	4.366.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	956.816.416	955.521.334
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.181.798.780)	(1.181.798.780)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	326.624.479	377.677.544
1. Hàng tồn kho	141		326.624.479	377.677.544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.343.776	126.050.781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		77.343.776	126.050.781
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		206.596.364.067	219.139.473.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		199.669.045.782	212.111.390.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	199.669.045.782	212.111.390.358
- Nguyên giá	222		280.936.419.889	280.936.419.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.267.374.107)	(68.825.029.531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.189.724.285	4.189.724.285
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.189.724.285	4.189.724.285
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.735.000.000	2.735.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	1.333.000.000	1.333.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.594.000	103.359.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.594.000	103.359.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		217.982.017.644	228.457.763.475

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		98.291.163.925	114.647.262.413
I. Nợ ngắn hạn	310		39.264.031.677	54.520.130.165
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		5.933.006.387	5.916.180.024
2. Người mua trả tiền trước	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	548.039.997	173.386.128
4. Phải trả người lao động	315		745.958.074	803.032.120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	9.005.991.865	8.611.912.598
6. Phải trả nội bộ	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320		5.931.035.374	5.815.619.195
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	17.100.000.000	33.400.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		59.027.132.248	60.127.132.248
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
3. Chi phí phải trả dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	335			
7. Phải trả dài hạn khác	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	59.027.132.248	60.127.132.248
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	0	0
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		119.690.853.719	113.810.501.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	119.690.853.719	113.810.501.062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.006.373.091	1.006.373.091
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		642.712.348	642.712.348
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.828.231.720)	(7.708.584.377)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(7.708.584.377)	(7.934.481.461)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.880.352.657	225.877.084
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400)	440		217.982.017.644	228.457.763.475

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng giám đốc

Lê Văn Cường

Phạm Văn Phong



Đinh Trọng Thế

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.668.210.421	6.164.761.350	36.099.274.547	31.242.151.755
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại					0	
+ Giảm giá hàng bán						
+ Hàng bán bị trả lại					0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp					0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		5.668.210.421	6.164.761.350	36.099.274.547	31.242.151.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.099.106.092	4.806.356.685	21.749.290.793	19.737.548.678
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		569.104.329	1.358.404.665	14.349.983.754	11.504.603.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.484.513	845.049	4.720.963	2.498.528
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.510.530.087	2.050.276.809	6.677.078.068	9.855.147.877
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.510.530.087	2.050.276.809	6.677.078.068	9.855.147.877
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		706.074.331	509.928.881	1.790.705.629	1.438.025.023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.645.015.576)	(1.200.955.976)	5.886.921.020	213.928.705
11. Thu nhập khác	31		0	12.000.000	0	12.000.000
12. Chi phí khác	32		1.555.961	0	6.568.363	51.621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.555.961)	12.000.000	(6.568.363)	11.948.379
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1.646.571.537)	(1.188.955.976)	5.880.352.657	225.877.084
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	VI.30			0	0
16. Thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(1.646.571.537)	(1.188.955.976)	5.880.352.657	225.877.084
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(137)	(99)	490	19

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng giám đốc

Lê Văn Cường

Phạm Văn Phong



Đinh Trọng Thế

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		39.087.158.755	35.173.369.310
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(11.276.222.828)	(12.035.427.563)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.680.681.000)	(2.297.134.100)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6.269.398.901)	(9.365.343.722)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.073.374.000	1.675.176.308
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4.347.181.235)	458.749.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.587.048.791	13.609.389.700
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.720.963	2.498.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.720.963	2.498.528
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.400.000.000)	(12.300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.400.000.000)	(12.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		191.769.754	1.311.888.228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.544.626.087	1.232.737.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	2.736.395.841	2.544.626.087

Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Lê Văn Cường

Phạm Văn Phong

Đinh Trọng Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty xây dựng Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ-BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ xây dựng. Năm 2009 hợp nhất với Công ty cổ phần thủy điện Nậm Thi tại Lai Châu, hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14/05/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại: Bản Chu Va 12, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng, trong đó:

Tên cổ đông	Vốn góp theo ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn thực góp đến 31/12/2024
+ Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,8	41.774.060.000
+ Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34	40.800.000.000
+ Công ty CP thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16	19.200.000.000
+ Công ty cổ phần thủy điện Chu Va		0	0
+ Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,2	18.225.940.000
Cộng:	120.000.000.000	100	120.000.000.000

Đến 30 tháng 9 năm 2019 Công ty đã sáp nhập các Chi nhánh trực vào cơ quan Công ty và không còn các đơn vị trực thuộc

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp, sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, .

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; ...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 20 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn: | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng và các tài sản khác: | 3 - 8 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác...

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm bao gồm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh hoặc đã phát sinh nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục hợp lý của chúng từ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo quyết toán.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và tị vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	262.473.523	141.146.396
Tiền gửi ngân hàng	2.473.922.318	2.403.479.691
Tổng cộng	2.736.395.841	2.544.626.087
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3. Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
3.1 - Phải thu của khách hàng		
<i>* Phải thu nội bộ TCT và Công ty thành viên</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Công ty CP Sông Đà 7		
- Ban điều hành thủy điện Sơn La		
<i>* Phải thu khách hàng ngoài</i>	<i>2.030.270.622</i>	<i>2.130.212.866</i>
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	1.796.615.351	1.896.557.595
- Công ty TNHH Phúc Đức	233.655.271	233.655.271
Tổng cộng:	2.030.270.622	2.130.212.866
3.2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền Bảo hiểm xã hội phải thu qua lương CBCNV	5.517.240	5.621.200
Tiền Bảo hiểm y tế phải thu qua lương CBCNV	1.034.483	1.053.975
Bảo hiểm thất nghiệp phải thu qua lương CBCNV	689.655	702.650
Định Văn Tuệ	151.450.000	151.450.000
Tiền chênh lệch thiếu VT, CCDC khi kiểm kê	1.431.528	
Thuế thu nhập cá nhân phải thu của CBCNV		
Nguyễn Như Sùng	796.693.509	796.693.509
Tổng cộng:	956.816.415	955.521.334
3.3 - Trả trước cho người bán	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH TV và PT Năng Lượng	3.500.000.000	3.500.000.000
Trung tâm tài nguyên và MT Lai Châu	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	20.000.000	22.000.000
Công ty TNHH TM công nghiệp Hưng Anh	1.506.600	
Công ty cổ phần năng lượng Hải Hòa	2.388.494.624	
Công ty CP tư vấn KSTK và xây dựng Năng Lượng	480.000.000	480.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại HP98		314.000.000
Tổng cộng:	6.440.001.224	4.366.000.000
3.4 - Tài sản lưu động khác	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>* Tạm ứng</i>	<i>77.343.776</i>	<i>126.050.781</i>
Lê Văn Cường	4.126.000	1.200.000
Đình Trọng Thế		61.462.778

Hoàng Thị Lan	16.352.003	17.388.003
Nguyễn Văn Cảnh	14.000.000	30.000.000
Phan Văn Chung		2.000.000
Hoàng Đình Tiến	30.000.000	5.000.000
Phạm Khắc Việt	10.865.773	
Nguyễn Văn Thánh		
Trần Văn An	2.000.000	9.000.000

^A Chi phí trả trước ngắn hạn

0 0

- Công cụ dụng cụ hành chính

- Công cụ dụng cụ sản xuất

** Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn*

0 0

Tổng cộng:

77.343.776 126.050.781

3.5 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

31/12/2024 01/01/2024

VND VND

- Các Chi nhánh trực thuộc:

0 0

Tổng cộng:

0 0

4. Hàng tồn kho

31/12/2024 01/01/2024

VND VND

a - Nguyên liệu, vật liệu

45.382.519 45.382.519

- Sắt thép

22.461.600 22.461.600

- Vật liệu điện

558.183 558.183

- Vật tư khác

22.362.736 22.362.736

- Xi măng

- Đá các loại, đất sét

- Phụ gia các loại

b - Thành phẩm tồn kho

0 0

c - Công cụ, dụng cụ

281.241.960 332.295.025

- Máy công cụ dụng cụ

- Công cụ dụng cụ thay thế

- Công cụ dụng cụ khác

- Bảo hộ lao động

- Phụ tùng xe ô tô

29.656.461 29.656.461

- Phụ tùng máy xúc

20.177.196 20.177.196

- Phụ tùng máy xúc lật

1.990.000 1.990.000

- Phụ tùng máy khoan tự hành

26.265.454 27.165.454

- Phụ tùng nhập khẩu dự phòng nhà máy Nậm Thi 2

203.152.849 253.305.914

d - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

0 0

** Công tác xây lắp*

0 0

+ Công trình thủy điện Lai Châu

+ Công trình thủy điện Sơn La

+ Công trình thủy điện Bản Chải

** Sản xuất công nghiệp*

0 0

- Sản xuất bê tông

- Sản xuất đá, cát, sỏi

** Sản xuất kinh doanh khác*

0 0

- Nhượng bán vật tư, SXKD khác

- Chuyển nhượng cơ máy

Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho:

326.624.479 377.677.544

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

31/12/2024

01/01/2024

VND

VND

- Thuế GTGT được khấu trừ

0

0

- Các khoản phải thu khác

0

0

Cộng:

0

0

6. Phải thu dài hạn nội bộ

0

0

7. Phải thu dài hạn khác

0

0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải chuyên dùng	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	146.229.589.769	131.909.177.179	2.764.652.941	33.000.000	280.936.419.889
- Mua trong kỳ			0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý nhượng bán	0	0			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	146.229.589.769	131.909.177.179	2.764.652.941	33.000.000	280.936.419.889
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.627.340.800	39.934.425.710	1.230.263.021	33.000.000	68.825.029.531
- Khấu hao trong kỳ	5.606.354.496	6.697.757.436	138.232.644		12.442.344.576
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	33.233.695.296	46.632.183.146	1.368.495.665	33.000.000	81.267.374.107
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	118.602.248.969	91.974.751.469	1.534.389.920	0	212.111.390.358
- Tại ngày cuối kỳ	112.995.894.473	85.276.994.033	1.396.157.276	0	199.669.045.782

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 199,669,045,782 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 0 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là: 33,000,000 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
* Nguyên giá	0	0
Thuê tài chính trong năm		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Tăng khác		
Trả lại TSCĐ thuê tài chính		
Giảm khác		
* Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
Khấu hao trong năm		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Tăng khác		
Trả lại TSCĐ thuê tài chính		
Giảm khác		
* Giá trị còn lại	0	0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
+ Mua sắm TSCĐ	0	0
+ Xây dựng cơ bản dở dang	4.189.724.285	4.189.724.285
- Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 1	4.189.724.285	4.189.724.285
- Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2		
- Dự án thủy điện Vàng Ma Chải		
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
Tổng cộng:	4.189.724.285	4.189.724.285

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	31/12/2024	01/01/2024		
	VND	VND		
Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

13. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Góp vốn vào Công ty CPXD&VL Hoàng Liên	3.000.000.000	3.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7	1.333.000.000	1.333.000.000
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
Tổng cộng:	2.735.000.000	2.735.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (Giá trị thương hiệu Sông Đà)		
- Chi phí mua quyền góp vốn		
- Đồ dùng văn phòng, hành chính	1.750.000	9.300.000
- Cốp pha thép các loại		
- Thiết bị quan trắc nhà máy Nậm Thi 2	0	89.605.600
- Thiết bị, đồ dùng thay thế	0	3.293.400
- Công cụ dụng cụ sản xuất	844.000	1.160.000
- Máy công cụ sản xuất	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Tổng cộng:	2.594.000	103.359.000

15. Vay và nợ ngắn hạn :		31/12/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
- Vay ngân hàng BIDV Lai Châu (Nợ dài hạn đến hạn trả)		12.000.000.000	28.300.000.000	
- Công ty cổ phần Sông Đà 7		5.100.000.000	5.100.000.000	
- Nội bộ công ty (Hội đồng quản trị, CBCNV trong công ty)		0	0	
Tổng cộng:		17.100.000.000	33.400.000.000	
16. Phải trả người bán		31/12/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
- Phải trả nội bộ TCT, Công ty mẹ và nội bộ trong tổ hợp Công ty		3.415.929.349	3.415.929.349	
- Phải trả khách hàng mua ngoài		2.517.077.018	2.500.250.675	
Tổng cộng:		5.933.006.367	5.916.180.024	
17. Người mua trả tiền trước		31/12/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
- Tổng công ty Điện lực Miền bắc				
- Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La				
Tổng cộng:		0	0	
18. Phải trả người lao động		31/12/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
- Tiền lương và các khoản phải trả CBCNV		745.958.074	603.032.120	
Tổng cộng:		745.958.074	603.032.120	
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đơn vị tính: VND		
		31/12/2024		
Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn nợ
Thuế giá trị gia tăng	114.176.992	2.711.431.201	2.415.776.246	409.831.947
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	59.209.136	3.033.153.539	2.954.154.625	138.208.050
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.382.250	2.382.250	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	359.652.000	359.652.000	-
Các loại thuế, phí phải nộp khác	-	6.568.363	6.568.363	-
Tổng cộng:	173.386.128	6.116.187.353	5.741.533.484	548.039.997
20. Chi phí phải trả		31/12/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
- Công ty cổ phần Sông Đà 7		2.608.010.688	2.217.931.521	
- Công ty cổ phần Sông Đà 704		96.260.530	96.260.530	
- Công ty Sông Đà 5		1.072.500	1.072.500	
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bình		35.644.500	35.644.500	
- Công ty cầu 4 Thăng Long		8.145.500	8.145.500	
- Công ty CP Sông Đà 25		79.796.677	79.796.677	
- Công ty TNHH Hương Dĩnh		30.775.000	30.775.000	
- Công ty cổ phần Phú An Hưng		85.271.960	85.271.960	

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	142.450.000	142.450.000
- Xi nghiệp Sông Đà 10.4	497.212.825	497.212.825
- Công ty TNHH MTV Hoạt Rầu	28.084.158	28.084.158
- Xi nghiệp Sông Đà 1.05	158.293.559	158.293.559
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại xây dựng SAFICO	2.209.090	2.209.090
- Công ty CP thủy điện cao nguyên - Sông Đà 7	1.602.101.472	1.602.101.472
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại Sông Đà - Miền Bắc		
- Công ty TNHH tư vấn và phát triển Năng Lượng	3.620.767.858	3.620.767.858
- Phạm Đức Thuận (CBCNV Công ty CP Sông Đà 7)	9.895.548	5.895.548
Tổng cộng:	9.005.991.865	8.611.912.698

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.500.850	0
- Bảo hiểm xã hội	0	
- Bảo hiểm y tế	0	
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.929.534.524	5.815.619.195
- Doanh thu chưa thực hiện		
Tổng cộng:	5.931.035.374	5.815.619.195

22. Phải trả dài hạn nội bộ

0 0

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nợ vay vốn đầu tư dự án Nậm Thi 2 của Ngân hàng BIDV Lai Châu	59.027.132.248	60.127.132.248
Tổng cộng:	59.027.132.248	60.127.132.248

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

0 0

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	(7.838.584.377)	113.810.501.062
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	5.880.352.657	5.880.352.657
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				5.880.352.657	5.880.352.657
- Quỹ tăng trong kỳ					
- Tăng khác trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân phối LN trong kỳ					
- Giảm khác trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	(1.958.231.720)	119.690.853.719

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn góp theo ĐKKD	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
- Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	41.774.060.000	41.774.060.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000
- Công ty TNHH TV&PT Năng Lượng	0	0	0
- Công ty CP thủy điện Chu Va	0	0	0
- Công ty CP thủy điện Cao Nguyên- Sông Đà 7	19.200.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000

- Cổ đông khác	18.225.940.000	18.225.940.000	18.225.940.000
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức năm 2022 đã chia bằng tiền	0	0
- Cổ tức năm 2023 đã chia bằng tiền	0	0

d/ Cổ phiếu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		-
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e/ Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(7.838.584.377)	(21.487.130.115)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	5.880.352.657	5.200.503.762
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0
Trích phí dự phòng tài chính	0	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Trả cổ tức năm trước	0	0
Trả cổ tức năm nay	0	0
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(1.958.231.720)	(16.286.626.353)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
a/ Doanh thu hoạt động xây lắp tại các công trình nhận thầu	0	0
- Công trình thủy điện Lai Châu	0	0
- Công trình thủy điện Sơn La	0	0
b/ Doanh thu sản xuất công nghiệp	0	0
- Sản xuất đá, cát các loại	0	0
- Sản xuất bê tông thương phẩm	0	0
c/ Doanh thu sản xuất phát điện thương mại	36.099.274.547	31.242.151.755
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1		
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	36.099.274.547	31.242.151.755
d/ Doanh thu cung cấp dịch vụ, KD khác	0	0

- Chuyển nhượng ca máy
- Chuyển nhượng vật tư

Tổng cộng:

36.099.274.547	31.242.151.755
----------------	----------------

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

31/12/2024	31/12/2023
------------	------------

VND	VND
-----	-----

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
- Tổng cộng:**

0	0
---	---

28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

31/12/2024	31/12/2023
------------	------------

VND	VND
-----	-----

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, KD khác
- Tổng cộng:**

36.099.274.547	31.242.151.755
----------------	----------------

0	0
---	---

36.099.274.547	31.242.151.755
----------------	----------------

29. Giá vốn bán hàng

31/12/2024	31/12/2023
------------	------------

VND	VND
-----	-----

a - Giá vốn hoạt động xây Lắp

- Công trình thủy điện Sơn La
- Công trình thủy điện Lai Châu

b - Sản xuất công nghiệp

- Sản xuất đá xây dựng
- Sản xuất bê tông thương phẩm

c - Sản xuất phát điện thương mại

- Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 1
- Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2

d - Sản xuất kinh doanh khác

- Nhượng bán vật tư nội bộ
- Chuyển nhượng ca máy
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tổng cộng

21.749.290.793	19.737.548.678
----------------	----------------

21.749.290.793	19.737.548.678
----------------	----------------

0	0
---	---

21.749.290.793	19.737.548.678
----------------	----------------

30. Doanh thu hoạt động tài chính

31/12/2024	31/12/2023
------------	------------

VND	VND
-----	-----

- Lãi tiền gửi ngân hàng
- Lợi tức cổ phần
- Lợi nhuận đầu tư tài chính

Tổng cộng

4.720.963	2.498.528
-----------	-----------

31. Chi phí tài chính

31/12/2024	31/12/2023
------------	------------

VND	VND
-----	-----

- Lãi tiền vay
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

6.677.078.068	9.855.147.877
---------------	---------------

Tổng cộng		6.677.078.068	9.855.147.877
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2024	31/12/2023	
	VND	VND	
- Chi phí nhân viên quản lý	1.270.430.448	1.009.246.112	
- Chi phí vật liệu quản lý	70.359.075	54.554.244	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.180.000	15.711.173	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	
- Thuế phí lệ phí	8.957.114	8.267.152	
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.772.453	115.494.762	
- Chi phí bằng tiền khác	292.006.539	234.751.580	
- Chi phí lợi thế thương mại (Chi phí mua quyền góp vốn đầu tư)	0	0	
Tổng cộng	1.790.705.629	1.438.025.023	
33. Thu nhập khác	31/12/2024	31/12/2023	
	VND	VND	
- Nhượng bán, thanh lý TSCĐ	0	12.000.000	
- Công nợ phải thu đã sử lý			
- Hoàn giảm quy trợ cấp mất việc làm			
Tổng cộng:	0	12000000	
34. Chi phí khác	31/12/2024	31/12/2023	
	VND	VND	
- Chi phí thanh lý TSCĐ			
- Khoản chậm nộp tiền bảo hiểm, chậm nộp tiền thuế	6.568.363	51.621	
- Các chi phí khác			
Tổng cộng:	6.568.363	51.621	
35. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	31/12/2024	31/12/2023	
	VND	VND	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.880.352.657	225.877.084	
Cổ tức và lợi nhuận chia	0	0	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	0	0	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0	
36. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2024	31/12/2023	
	VND	VND	
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0	
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0	
+ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0	
+ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.	0	0	
+ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	
37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2024	31/12/2023	
	VND	VND	
- Chi phí nguyên, vật liệu			
- Chi phí nhân công	3.726.155.002	3.084.049.420	

- Chi phí máy thi công		
- Chi phí vật liệu quản lý, vật liệu sản xuất chung	235.510.386	368.197.327
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	324.641.616	159.934.135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.442.344.576	12.486.129.611
- Thuế phí lệ phí	8.957.114	8.267.152
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.560.396	1.103.143.573
- Chi phí bằng tiền khác (Bao gồm cả Chi phí thuế TN, tiền môi trường rừng)	5.018.827.332	3.965.852.483
- Giá trị lợi thế thương mại		
Tổng cộng:	23.539.996.422	21.175.573.701

38. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	DVT	31/12/2024	31/12/2023
1. Bộ tri cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bộ tri cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	5,2%	4,1%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	94,8%	95,9%
1.2. Bộ tri cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45,1%	50,0%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	54,9%	50,0%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản /Nợ phải trả)	lần	2,22	2
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	0,29	0,17
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	lần	0,07	0,05
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	16,3%	0,7%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	16,3%	0,7%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,7%	0,1%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2,7%	0,1%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ s	%	4,9%	0,2%

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: Không có
 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không có
 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo tài chính mà không kiểm soát được, hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
Không phát sinh các công việc hoặc sự kiện ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và có thể tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Thông tin về các bên liên quan

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Người lập biểu



Lê Văn Cường

Kế toán trưởng



Phạm Văn Phong

Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng giám đốc



Đinh Trọng Thể